

Bản án số 278/2023/DS-PT
Ngày 07/6/2023

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tự Học;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Việt Hà;
Ông Nguyễn Vũ Đông.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Hữu, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 07 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, do có kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5938/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự sau:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1958 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N:

1. Anh Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1989; có mặt.
2. Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1959; có mặt.
3. Anh Nguyễn Ngọc Th1, sinh năm 1983; vắng mặt.
4. Chị Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1991; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Th, anh Th1, chị Th2:* Anh Nguyễn Ngọc L; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Ong Thị Th3 - Văn phòng luật sư Vũ Anh Hùng, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang; có mặt.

*** Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Ngọc L1, sinh năm 1944; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L1:* Bà Giáp Thị H - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Giang; có mặt.

2. Ông Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1947; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông V:* Luật sư Dương Ngọc Th4 - Văn phòng luật sư Dương Ngọc Th4, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang; có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1947; vắng mặt.

4. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1949; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:***

1. Ông Nguyễn Ngọc L2, sinh năm 1960; địa chỉ: tổ 15, phường Nam Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L2: Luật sư Ngô Thị Th5 - Văn phòng luật sư Vũ Anh Hùng, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Ngọc Th6, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1951; địa chỉ: thôn Kép, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

2. Anh Ngô Văn M1, sinh năm 1983; địa chỉ: thôn Cầu Đá, xã Tân Thịnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Hiện đang chấp hành án tại Đội 12, phân trại số 2, Trại giam Ngọc Lý - Bộ công an; vắng mặt.

3. Chị Ngô Thị L3, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn Đồng Một, xã Tân Thịnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

4. Chị Ngô Thị H1, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

5. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1977; vắng mặt.

6. Cháu Nguyễn Hồng Nh, sinh năm 1997; vắng mặt.

7. Cháu Nguyễn Thị Thu Ph, sinh năm 2001; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 4, khu 34, xã Song Mai, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

8. Cháu Nguyễn Ngọc K, sinh năm 2000; địa chỉ: thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

9. Ủy ban nhân dân xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

10. Ủy ban nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/7/2020, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 08/9/2020, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc N trình bày:*

Bố ông là cụ Nguyễn Ngọc Triệu, sinh năm 1915 (chết năm 1978), mẹ ông là cụ Đặng Thị Thịnh, sinh năm 1925 (chết năm 1998); khi chết bố mẹ ông không để lại di chúc. Bố mẹ ông sinh được 07 người con gồm: ông Nguyễn Ngọc L1, ông Nguyễn Ngọc V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Mơ (chết năm 1990), ông Nguyễn Ngọc L2, ông Nguyễn Ngọc Th6 và ông là Nguyễn Ngọc N. Ngoài ra, cụ Triệu và cụ Thịnh không có người con nuôi hay con riêng nào khác. Quá trình chung sống cụ Triệu và cụ Thịnh có nhà đất tại thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Trên thửa đất bố mẹ ông đã xây dựng 01 nhà cấp 4, nhà bếp, khu chăn nuôi từ những năm 1970 và trồng cây cối lâm lộc trên đất. Khi ông và các anh chị em trưởng thành thì bà Mơ, bà M đi lấy chồng còn 05 anh em trai lập gia đình ban đầu ở chung trên thửa đất của cụ Triệu và cụ Thịnh. Sau đó vợ chồng ông và vợ chồng ông L2 được Hợp tác xã cấp cho một thửa đất ở đầu thôn Hân theo diện giãn dân. Vợ chồng ông và vợ chồng ông L2 ra ở riêng tại thửa đất được cấp này. Khi còn sống, cụ Triệu và cụ Thịnh có phân chia nhà đất cho các con trai nhưng chỉ nói miệng mà không lập di chúc hay giấy tờ chuyển nhượng tặng cho. Theo đó, vợ chồng ông L1 ở nhà chính (nay là thửa đất số 299). Vợ chồng ông Th6 ở phần đất có nhà bếp 3 gian, vợ chồng ông V ở nhà 4 gian khác do bố mẹ ông làm năm 1974 (hiện thuộc thửa 311, ngôi nhà vợ chồng ông V đã phá đi để làm nhà trần). Một phần đất có gian bếp kéo dài ra đến hết đất để cho ông Th6 khi có điều kiện thì xây nhà, mở lối đi riêng. Vợ chồng ông Th6 ở tạm 3 gian bếp.

Năm 1987, vợ chồng ông L2 chuyển về sinh sống tại Hải Phòng. Mẹ ông và các anh em thống nhất vợ chồng ông Th6 ra ở trên đất của vợ chồng ông L2 đến khi nào vợ chồng ông L2 về quê ở thì vợ chồng ông Th6 sẽ trả lại đất cho ông L2 hoặc giao lại phần đất mà mẹ ông đã cho ông Th6 khi còn sống để ông L2 sử dụng. Năm 2015, vợ chồng ông L2 có nguyện vọng về quê sinh sống nhưng vợ chồng ông V, vợ chồng ông L1 không đồng ý tách cho vợ chồng ông L2 01 phần đất như đã thống nhất khi mẹ ông còn sống. Đồng thời ông cũng được biết toàn bộ thửa đất của bố mẹ ông để lại đã được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông L1 và vợ chồng ông V.

Nay ông xác định di sản của cụ Triệu và cụ Thịnh để lại gồm:

- Thửa đất 866,2m² nay được tách thành 2 thửa: 01 thửa số 299 tờ bản đồ 06 địa chỉ thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc L1 diện tích 360m² đất ở và 233,9m² đất vườn (trồng cây lâu năm); 01 thửa số 311 tờ bản đồ 06 địa chỉ thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang mang tên hộ bà Lê Thị Đ (năm 2015 UBND

huyện Yên Dũng cấp lại là 273,2m² đất ở mang tên ông Nguyễn Ngọc V, bà Lê Thị Đ).

- Thửa 138,4m² nay được tách thành 02 thửa: 01 thửa do ông L1 và bà Q quản lý sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 92m² đất vườn tại thửa số 313 tờ bản đồ 06 cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc L1; 01 thửa do ông V, bà Đ quản lý sử dụng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 46m² đất vườn tại thửa số 313 tờ bản đồ 06 mang tên hộ bà Lê Thị Đ (năm 2015 UBND huyện Yên Dũng cấp lại là 46m² đất vườn tại thửa 313 tờ bản đồ 06 mang tên ông Nguyễn Ngọc V, bà Lê Thị Đ).

Ông yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Ngọc Triệu và cụ Đặng Thị Thịnh theo quy định của pháp luật đối với di sản thừa kế là quyền sử dụng các thửa đất nói trên và tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4, 01 cây mít hiện ông L1 đang quản lý.

Ông đề nghị hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 277351 do UBND huyện Yên Dũng cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc L1 đối với thửa đất số 299 và thửa số 313 tờ bản đồ 06 địa chỉ đất thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 642268 UBND huyện Yên Dũng cấp cho ông Nguyễn Ngọc V, bà Lê Thị Đ đối với thửa số 313 tờ bản đồ 06 địa chỉ đất thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 642428 cấp cho ông Nguyễn Ngọc V, bà Lê Thị Đ đối với thửa 311 tờ bản đồ 06 địa chỉ đất thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông N rút một phần yêu cầu khởi kiện, ông không đề nghị Tòa án chia di sản đối với 01 nhà cấp 4 và 01 cây mít hiện ông L1 đang quản lý, sử dụng.

Ngày 06/01/2022, ông Nguyễn Ngọc N chết. Những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông N gồm: anh Nguyễn Ngọc L, bà Phạm Thị Th, anh Nguyễn Ngọc Th1, chị Nguyễn Thị Th2. Bà Th, anh Th1, Chị Th2 đều ủy quyền cho anh L tham gia tố tụng.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, anh L trình bày:*

Anh giữ nguyên quan điểm về nội dung vụ án theo như trình bày của ông N. Khi còn sống cụ Triệu, cụ Thịnh và các con có thỏa thuận miệng về việc phân chia di sản như ông N đã cung cấp. Việc thỏa thuận này không lập văn bản giấy tờ. Khi cụ Triệu và cụ Thịnh chết không để lại di chúc. Quá trình sử dụng đất ông L1, ông V tự ý kê khai làm thủ tục đề xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất của cụ Triệu, cụ Thịnh để lại mà không có sự đồng ý của những hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ.

Anh Nguyễn Ngọc L yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế đối với các thửa đất: số 299 diện tích 593,9m², số 313 diện tích 92m², giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc L1; số 311 diện tích 272,3m², số 313 diện tích 46m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Ngọc V và bà Lê Thị Đ, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thôn Hần, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; tài sản trên đất là 01 nhà cấp 4, 01 cây mít và hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc L1, ông Nguyễn Ngọc V và bà Lê Thị Đ đối với các thửa đất trên.

Anh Nguyễn Ngọc L đồng ý với yêu cầu độc lập của các ông Nguyễn Ngọc L2, Nguyễn Ngọc Th6; đề nghị Tòa án chia di sản cho ông L2 và ông Th6.

Đối với kỷ phần mà ông N được nhận từ di sản của cụ Triệu cụ Thịnh để lại, bà Th, anh Th1, chị Th2 và anh thống nhất đề nghị giao cho anh được nhận và gộp cùng với phần di sản của ông L2, ông Th6, bà M.

** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Ngọc L1 trình bày:*

Ông xác nhận nội dung ông N trình bày về nguồn gốc các thửa đất cũng như quá trình chung sống, con chung của cụ Triệu cụ Thịnh là đúng. Sau khi cụ Triệu, cụ Thịnh chết các con của các cụ không ai phải thực hiện nghĩa vụ gì về tài sản do cụ Triệu, cụ Thịnh để lại.

Khi còn sống bố mẹ ông sinh sống trên thửa đất khoảng hơn 800m² tại thôn Hần, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1974 bố mẹ ông có xây dựng 01 nhà cấp 4 cho vợ chồng ông V, bà Đ ở phía Nam của thửa đất và cho vợ chồng ông V một phần đất này. Năm 1978 bố ông chết không để lại di chúc. Từ khoảng năm 1980-1983, do gia đình có nhiều con trai đã xây dựng gia đình riêng, nhà nước có chính sách cấp đất ở; mẹ ông xin cho ông N và ông L2 mỗi người 01 thửa đất ở cùng thôn để ở riêng. Phần đất của bố mẹ thì để cho gia đình ông và gia đình ông V là anh cả và anh hai ở. Sau khi ông L2 đi Hải Phòng sinh sống thì ông Th6 ra ở đất của ông L2. Hiện nay ông N và ông Th6 sinh sống ổn định trên hai thửa đất được cấp này và đã được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1998, mẹ ông chết không để lại di chúc. Đối với diện tích 92m² đất vườn tại thửa số 313 tờ bản đồ 06: trước đây khi mẹ ông còn sống là đất trồng tre mẹ ông nói là cho ông và ông V để lấy tre sử dụng. Sau này ông và ông V chặt tre đi để sử dụng và phân định ranh giới bằng tường cây.

Như vậy, thực tế bố mẹ đã phân chia cho 04 anh em trai, các anh em đều có đất ở riêng. Năm 2001, hộ gia đình ông được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 685,9m² trong đó 360m² đất ở và 233,9m² đất vườn tại thửa số 299 tờ bản đồ 06, 92m² đất vườn tại thửa số 313 tờ bản đồ 06.

Trên diện tích đất gia đình ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay chỉ còn 3 gian nhà cấp 4, vợ chồng ông có sửa chữa coi nói thêm thành 4 gian và 01 cây mít. Ngoài ra vợ chồng ông xây dựng 1 nhà 2 tầng

diện tích khoảng 60m² vào năm 1990 và trồng một số cây ăn quả trên đất. Thời điểm năm 2001, khi được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông và gia đình ông V vẫn đang sử dụng đất và ở tách biệt thành 2 thửa đất khác nhau, có ranh giới rõ ràng. Ranh giới này có từ khi bố mẹ ông còn sống đã phân chia.

Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình ông có các thành viên: ông, bà Q, con gái là chị T, con trai là anh Ngọc Anh, con dâu là T. Năm 2004, anh Ngọc Anh chết; hiện con dâu ông đã đi lấy chồng và sinh sống tại xã Song Mai, thành phố Bắc Giang. Con của anh Ngọc Anh là cháu Nguyễn Thị Nh và cháu Nguyễn Thị Thu Ph hiện đang ở cùng mẹ.

Ông xác định toàn bộ tài sản do bố mẹ ông để lại đã được bố mẹ phân chia cho từng anh em khi còn sống. UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 299 và thửa 313 cùng tờ bản đồ số 06 đối với hộ gia đình ông là đúng quy định của pháp luật. Quá trình sinh sống trên thửa đất vợ chồng ông có xây dựng, tu sửa công trình trên đất, xây dựng tường bao phân chia ranh giới các thửa đất cũng như được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh chị em trong gia đình ông không ai khiếu kiện và tranh chấp gì. Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N cũng như yêu cầu độc lập của ông L2, ông Th6 về việc xác định tài sản của gia đình ông và gia đình ông V là di sản thừa kế của bố mẹ.

Trên diện tích đất của nhà ông vẫn còn cây mít và ngôi nhà cấp 4, nguồn gốc là của gia đình ông, trước đó bố mẹ có ở cùng vợ chồng ông trên đó và đã định đoạt cho vợ chồng ông; ông xác định ngôi nhà này là do vợ chồng ông xây dựng, tu sửa trên nền đất của bố mẹ cho, đó là của vợ chồng ông, không phải là di sản của bố mẹ để lại.

** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày:*

Bà nhất trí với toàn bộ những lời trình bày của chồng bà là ông L1. Bà kết hôn với ông L1 năm 1967. Sau khi kết hôn bà về chung sống cùng ông L1, bố mẹ chồng bà là cụ Triệu, cụ Thịnh và các anh em của ông L1. Sau khi các anh chị em trưởng thành đều được bố mẹ chồng bà làm nhà cho ở riêng. Vợ chồng bà ở trên đất này từ năm 1967 đến nay; anh em trong gia đình đã già và đều có đất ở.

Hiện nay gia đình bà có nhiều thế hệ ở trên đất; từ năm 2001, vợ chồng bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 685,9m² trong đó 360m² đất ở và 233,9m² đất vườn tại thửa số 299, tờ bản đồ số 06 và diện tích 92m² đất vườn tại thửa số 313, tờ bản đồ số 06. Tại phiên tòa sơ thẩm bà đồng ý với toàn bộ quan điểm của ông L1; không chấp nhận yêu cầu của ông L2, ông Th6 và anh L.

** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Ngọc V trình bày:*

Ông xác nhận nội dung ông N và ông L1 trình bày về nguồn gốc các thửa đất, các con chung của cụ Triệu, cụ Thịnh là đúng. Sau khi cụ Triệu, cụ Thịnh chết các con của các cụ không ai phải thực hiện nghĩa vụ gì về tài sản do cụ Triệu, cụ Thịnh để lại. Khi còn sống bố mẹ ông đã phân chia đất cho các anh em trai trong gia đình ai cũng có phần riêng theo như trình bày của ông L1 là đúng. Ông được phân chia từ năm 1974; khi phân chia đất bố mẹ ông và các anh em chỉ nói miệng mà không lập biên bản.

Hiện nay ông và bà Diễm đã được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa như sau: diện tích 46m² đất vườn tại thửa số 313, tờ bản đồ số 06 mang tên hộ bà Lê Thị Đ năm 2001; diện tích 273,2m² đất ở tại thửa số 311, tờ bản đồ số 06 mang tên hộ bà Lê Thị Đ năm 2001.

Năm 2015 UBND huyện Yên Dũng cấp lại đối với 02 thửa đất trên đều mang tên ông Nguyễn Ngọc V và bà Lê Thị Đ. Hiện nay, ở trên đất này chỉ có vợ chồng ông và cháu nội là Nguyễn Ngọc K.

Quá trình sinh sống trên thửa đất từ năm 1974 đến nay, vợ chồng ông có xây dựng, tu sửa công trình trên đất, xây dựng tường bao phân chia ranh giới các thửa đất cũng như được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh em trong gia đình ông không ai khiếu kiện và tranh chấp gì.

Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N, anh L cũng như yêu cầu độc lập của ông L2, ông Th6 về việc xác định tài sản của gia đình ông và gia đình ông V là di sản thừa kế của bố mẹ.

** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị Đ trình bày:*

Bà nhất trí với toàn bộ những lời trình bày của chồng bà là ông V về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất. Bà kết hôn với ông V năm 1968. Sau khi kết hôn bà về chung sống cùng ông V, bố mẹ ông V là cụ Triệu, cụ Thịnh cùng các anh em của ông V. Năm 1974, cụ Triệu và cụ Thịnh làm cho vợ chồng bà 4 gian nhà cấp 4 và công trình chăn nuôi ở phía nam của diện tích đất của cụ Triệu, cụ Thịnh. Ban đầu là chung 1 thửa khoảng hơn 800m² nhưng sau đó bố mẹ chồng bà tách riêng cho vợ chồng bà khoảng hơn 200m². Năm 2001, UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 46m² đất vườn tại thửa số 313, tờ bản đồ số 06 mang tên hộ bà Lê Thị Đ (năm 2015 UBND huyện Yên Dũng cấp lại là 46m² đất vườn tại thửa 313, tờ bản đồ số 06 mang tên ông Nguyễn Ngọc V, bà Lê Thị Đ); diện tích 273,2m² đất ở tại thửa số 311 tờ bản đồ số 06 mang tên hộ bà Lê Thị Đ (năm 2015 UBND huyện Yên Dũng cấp lại là 273,2m² đất ở mang tên ông Nguyễn Ngọc V, bà Lê Thị Đ). Quá trình sinh sống trên thửa đất vợ chồng bà có xây dựng, tu sửa công trình trên đất,

xây dựng tường bao phân chia ranh giới các thửa đất cũng như được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh chị em trong gia đình ông không ai khiếu kiện và tranh chấp gì. Bà đồng ý với toàn bộ quan điểm của ông V; không chấp nhận yêu cầu của ông L2, ông Th6 và anh L về việc chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện Yên Dũng đã cấp cho vợ chồng bà.

** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Ngọc L2 trình bày:*

Ông xác nhận nội dung ông N trình bày về nguồn gốc các thửa đất, các con chung của cụ Triệu, cụ Thịnh là đúng. Sau khi cụ Triệu, cụ Thịnh chết các con của các cụ không ai phải thực hiện nghĩa vụ gì về tài sản do cụ Triệu, cụ Thịnh để lại. Khi còn sống bố mẹ ông cùng các anh chị em trong nhà tự phân chia diện tích đất của cụ Triệu và cụ Thịnh như sau: Cho ông Th6 ở phần đất có bếp 3 gian (hiện ông L1 và ông V đang sử dụng phần đất này). Ông và ông N đã có đất hợp tác xã cấp từ năm 1980, đất này không liên quan gì đến di sản của bố mẹ ông để lại. Vợ chồng ông N đã xây dựng nhà ở và được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích UBND xã Hương Gián cấp.

Năm 1987, ông chuyển về Hải Phòng sinh sống nên mẹ ông cùng các anh em thống nhất để vợ chồng ông Th6 ở trên phần đất của ông. Khi nào vợ chồng ông về quê thì sẽ để vợ chồng ông làm nhà và ở trên phần đất có nhà 3 gian mà mẹ ông cho vợ chồng ông Th6. Năm 2015, ông trở về muốn sinh sống hẳn ở quê hương, lúc này ông L1, ông V đã tự tách thửa đất của bố mẹ ông thành 2 thửa để chia nhau. Việc ông L1, ông V phá 3 gian bếp, 1 bụi tre và tự phân chia đất của bố mẹ ông để lại và làm thủ tục để UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; do ở xa nên ông không biết và chưa có khiếu nại gì. Về phần ông N và ông Th6 đã có đất hợp tác xã chia và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy nhiên ông và ông Th6, bà Mơ, bà M chưa được hưởng thừa kế từ di sản thừa kế do bố mẹ ông để lại. Bà Mơ chết năm 1990.

Nay ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế đối với các thửa đất: số 299 diện tích 593,9m², số 313 diện tích 92m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc L1; số 311 diện tích 272,3m², số 313 diện tích 46m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Ngọc V và bà Lê Thị Đ, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; tài sản trên đất là 01 nhà cấp 4, 01 cây mít và hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc L1, ông Nguyễn Ngọc V và bà Lê Thị Đ đối với các thửa đất trên. Ông đề nghị được chia bằng hiện vật và gộp cùng với phần di sản của ông L2, bà M và anh L.

** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Ngọc Th6 trình bày:*

Ông xác nhận nội dung ông N và ông L1 trình bày về nguồn gốc các thửa đất, các con chung của cụ Triệu, cụ Thịnh là đúng. Sau khi cụ Triệu, cụ Thịnh chết các con của các cụ không ai phải thực hiện nghĩa vụ gì về tài sản do cụ Triệu, cụ Thịnh để lại. Ông nhất trí với toàn bộ lời trình bày của ông L2 và ông N về việc bố mẹ ông cùng anh em đã thỏa thuận miệng về việc phân chia thửa đất của cụ Triệu và cụ Thịnh khi bố mẹ ông còn sống cho các anh em trai trong gia đình. Nay ông xác định di sản thừa kế do cụ Triệu, cụ Thịnh để lại gồm quyền sử dụng đối với các thửa đất số 299, 311, 313 cùng tờ bản đồ số 06 địa chỉ đất: thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Nay ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế đối với các thửa đất: số 299 diện tích 593,9m², số 313 diện tích 92m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc L1; số 311 diện tích 272,3m², số 313 diện tích 46m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Ngọc V và bà Lê Thị Đ, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; tài sản trên đất là 01 nhà cấp 4, 01 cây mít và hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc L1, ông Nguyễn Ngọc V và bà Lê Thị Đ đối với các thửa đất trên. Ông đề nghị được chia bằng hiện vật và gộp cùng ông Th6, bà M và anh L.

** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Bà thống nhất với trình bày của ông N, ông Th6, ông L2 về nguồn gốc các thửa đất cũng như quá trình sinh sống, các con chung của cụ Triệu, cụ Thịnh là đúng. Khi còn sống mẹ bà là cụ Thịnh cũng như các anh chị em trong nhà thỏa thuận bằng miệng về việc phân chia đất của bố mẹ theo như trình bày của ông N, ông L2, ông Th6. Nay bà xác định di sản thừa kế mà bố mẹ bà để lại gồm quyền sử dụng đối với các thửa đất số 229, 311, 313 cùng tờ bản đồ số 06 địa chỉ đất: thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông N và yêu cầu độc lập của ông L2, ông Th6 bà nhất trí. Bà từ chối nhận di sản của bố mẹ, nếu được chia theo pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà M giữ nguyên các nội dung trình bày trên và yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế đối với các thửa đất số 299 diện tích 593,9m², số 313 diện tích 92m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc L1; số 311 diện tích 272,3m², số 313 diện tích 46m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Ngọc V và bà Lê Thị Đ, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang và tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp 4 và 01 cây mít. Bà đề nghị được chia bằng hiện vật và gộp cùng với phần di sản của ông L2, ông Th6, anh L.

** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị L3 trình bày:*

Chị là con gái của bà Nguyễn Thị Mơ. Mẹ chị kết hôn với bố chị là ông Ngô Văn Thêm năm 1962. Sau khi kết hôn bố mẹ chị sinh sống tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang và sinh được 3 người con là: Ngô Văn M1 (vợ là Quách Thị Th2), Ngô Thị L3 và Ngô Thị H1. Năm 1990 mẹ chị chết, năm 2007 bố chị chết. Khi chết, bố mẹ chị không để lại di chúc, về nguồn gốc thửa đất tranh chấp chị không nắm được. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông N và các yêu cầu độc lập của ông L2, ông Th6 chị không có ý kiến gì. Về phần quyền lợi của chị, chị không yêu cầu chia di sản thừa kế trong vụ án này.

** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Ngô Văn M1 trình bày:*

Anh là con của bà Nguyễn Thị Mơ. Mẹ anh kết hôn với ông Ngô Văn Thêm năm 1962. Sau khi kết hôn bố mẹ anh sinh sống tại Lạng Giang, Bắc Giang và sinh được 3 người con là: anh (vợ là Quách Thị Th2), Ngô Thị L3 và Ngô Thị H1. Năm 1990 mẹ anh chết, năm 2007 bố anh chết. Khi chết bố mẹ anh không để lại di chúc, về nguồn gốc thửa đất tranh chấp anh không nắm được. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông N và các yêu cầu độc lập của ông L2, ông Th6 anh không có ý kiến gì. Về phần quyền lợi của anh, anh không yêu cầu chia di sản thừa kế trong vụ án này. Hiện anh đang chấp hành án tại Trại giam Ngọc L2 - Bộ Công an nên anh xin vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án.

** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị H1 trình bày:*

Chị là con gái của bà Nguyễn Thị Mơ. Mẹ chị kết hôn với bố chị là ông Ngô Văn Thêm năm 1962. Sau khi kết hôn bố mẹ chị sinh sống tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang và sinh được 3 người con là: Ngô Văn M1 (vợ là Quách Thị Th2), Ngô Thị L3 và Ngô Thị H1. Năm 1990 mẹ chị chết, năm 2007 bố chị chết. Khi chết bố mẹ chị không để lại di chúc, về nguồn gốc thửa đất tranh chấp chị không nắm được. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông N và các yêu cầu độc lập của ông L2, ông Th6 chị không có ý kiến gì. Về phần quyền lợi của chị, chị không yêu cầu chia di sản thừa kế trong vụ án này.

** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Chị là con dâu của ông Nguyễn Ngọc L1, bà Nguyễn Thị Q. Chị kết hôn với anh Nguyễn Ngọc Anh năm 1997. Sau khi kết hôn chị về chung sống cùng gia đình anh Ngọc Anh tại thôn Hấn, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp như thế nào chị không biết, chị chỉ biết từ khi chị về làm dâu thì sinh sống cùng chồng và gia đình chồng trên thửa đất này. Gia đình chị và gia đình ông V đã phân định ranh giới rõ ràng bởi bờ tường bao. Năm 2001, ông L1 có kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc L1. Tại thời điểm được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình ông L1 gồm có: ông L1, bà Q, chị T (con gái ông L1, hiện đang làm việc tại Đài Loan), anh Nguyễn Ngọc Anh, chị và các con của chị là cháu Nguyễn Hồng Nh và cháu Nguyễn Thị Thu Ph. Ngoài ra không còn thành viên nào khác. Năm 2003, chồng chị chết; năm 2007, chị và hai con là cháu Ph và cháu Nh về sinh sống tại tổ 4, khu 34, xã Song Mai, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Nay chị đã lập gia đình riêng. Bản thân chị là con dâu không có liên quan gì đến diện tích đất được cấp cho hộ gia đình ông L1 cũng như không có công sức đóng góp gì đối với tài sản trên đất nên chị không có yêu cầu độc lập và không có đề nghị gì. Đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N và yêu cầu độc lập của ông L2, ông Th6, chị không nhất trí. Đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền lợi cho ông L1, bà Q.

** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Thị Thu Ph trình bày:*

Cháu là con của bố Nguyễn Ngọc Ánh, mẹ Nguyễn Thị T. Cháu sinh sống cùng bố mẹ và ông bà nội là ông L1, bà Q từ nhỏ trên diện tích đất tại thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, về nguồn gốc thửa đất cháu không biết cũng không có công sức đóng góp tôn tạo gì trên thửa 2001, ông bà nội cháu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cháu là thành viên trong hộ tuy nhiên cháu không có yêu cầu gì trong vụ án này. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông N, yêu cầu độc lập của ông Th6 và ông L2, cháu không nhất trí. Cháu xin vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án.

** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Hồng Nh trình bày:*

Cháu là con của bố Nguyễn Ngọc Ánh, mẹ Nguyễn Thị T. Cháu sinh sống cùng bố mẹ và ông bà nội là ông L1, bà Q từ nhỏ trên diện tích đất tại thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, về nguồn gốc thửa đất cháu không biết cũng không có công sức đóng góp tôn tạo gì trên thửa đất. Tại thời điểm năm 2001, ông bà nội cháu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cháu là thành viên trong hộ tuy nhiên cháu không có yêu cầu gì trong vụ án này. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông N, yêu cầu độc lập của ông Th6 và ông L2, cháu không nhất trí.

** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Ngọc K trình bày:*

Cháu là cháu nội của ông Nguyễn Ngọc V, bà Lê Thị Đ. Hiện nay cháu sinh sống cùng ông bà nội trên diện tích đất tại thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, về nguồn gốc thửa đất cháu không nắm được. Quá trình chung sống cùng ông bà cháu không có công sức đóng góp gì nên không có yêu cầu độc lập

trong vụ án. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông N, yêu cầu độc lập của ông Th6 và ông L2, cháu không nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền lợi của ông bà nội cháu.

** Người đại diện hợp pháp của UBND huyện Yên Dũng: Bà Phòng Thị Ngân trình bày:*

Việc cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Ngọc L1, ông Nguyễn Ngọc V và bà Lê Thị Đ: Năm 2001 UBND xã Hương Gián đã tiến hành đo đạc bản đồ địa chính, thực hiện kê khai cấp giấy chứng nhận quyền đất trong khu dân cư (đất ở, đất vườn, đất ao). Hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ gia đình được thôn, hội đồng đăng ký của xã Hương Gián xét, niêm yết công khai kết quả. UBND xã Hương Gián duyệt và trình UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất đủ điều kiện trên địa bàn trong đó có hộ ông Nguyễn Ngọc L1, ông Nguyễn Ngọc V. Kết quả được lưu trữ hồ sơ tại UBND xã Hương Gián, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Yên Dũng.

Cụ thể:

- Hộ ông Nguyễn Ngọc L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2001 theo Quyết định số 770/QĐ-CT ngày 30/9/2001. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc L1 đối với 02 thửa đất là thửa số 299 diện tích 593,9m² và thửa 313 diện tích 46m² cùng tờ bản đồ 06.

- Hộ gia đình bà Lê Thị Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2001 theo Quyết định số 770/QĐ-CT ngày 30/9/2001. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Lê Thị Đ đối với 02 thửa đất là thửa số 311 diện tích 273,2m² và thửa 313 diện tích 46m² cùng tờ bản đồ 06. Năm 2015 hộ bà Lê Thị Đ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Ngọc V, bà Lê Thị Đ.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc L1 và hộ bà Lê Thị Đ là cấp lần đầu trước đó không có thông tin thể hiện việc đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các thửa đất trên cho ai khác, về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai hộ gia đình trên được xét duyệt, công khai, cấp theo đợt cùng nhiều hộ, từ thời điểm xét duyệt công khai đến nay UBND huyện Yên Dũng không nhận được đơn thư khiếu nại, phản ánh đối với việc cấp giấy chứng nhận cho hai hộ gia đình trên. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người đại diện hợp pháp của UBND xã Hương Gián bà Chu Thị Lưu trình bày:*

Năm 2001 theo chính sách chung của UBND huyện Yên Dũng, UBND xã Hương Gián đã tiến hành đo đạc địa chính để UBND huyện Yên Dũng làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các hộ trong địa bàn xã Hương Gián trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc L1 và hộ ông Nguyễn

Ngọc V cụ thể như sau: Hộ ông Nguyễn Ngọc L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 770/QĐ-CT ngày 30/9/2001 đối với 02 thửa đất gồm: Thửa đất số 299 tờ bản đồ số 06 diện tích 593,9m² (360m² đất ở và 233,9m² đất vườn; Thửa số 313, tờ bản đồ số 06 diện tích 92m² đất vườn. Địa chỉ các thửa đất đều tại thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Hộ bà Lê Thị Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 770/QĐ-CT ngày 30/9/2001 đối với 2 thửa đất gồm: Thửa số 311, tờ bản đồ số 06 diện tích 272,3m² đất ở; Thửa số 313, tờ bản đồ số 06 diện tích 46m² đất vườn. Địa chỉ các thửa đất đều tại thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Năm 2015 UBND huyện Yên Dũng cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 2 thửa trên mang tên ông Nguyễn Ngọc V và bà Lê Thị Đ là chủ sử dụng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2001 cho hộ ông Nguyễn Ngọc L1 và hộ bà Lê Thị Đ là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lần đầu, trước đó không có thông tin thể hiện việc đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên cho ai khác. Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai hộ gia đình trên là đúng quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự các văn bản tố tụng đối với chị Nguyễn Thị T, nơi ĐKKHKT: số 10, ngõ 259, phố Huế, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội nhưng đến nay chị T không có văn bản ý kiến gì đối với nội dung vụ án.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 29/9/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang quyết định: Áp dụng khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 39, khoản 2 Điều 244, các Điều 74, 147, 156, 157, 165, 158, 227, 228, 273, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 4 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 1 Luật đất đai năm 1987; Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; Điều 229 Bộ luật dân sự năm 1995; Các Điều 611, 613, 623, 649, 650 và 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a, mục 1 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh thừa kế; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn do anh Nguyễn Ngọc L đại diện về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với các thửa đất: số 299 diện tích 593,9m², số 313 diện tích 92m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc L1; số 311 diện tích 272,3m², số 313 diện tích 46m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Ngọc V và bà Lê Thị Đ, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; tài sản trên đất là 01 nhà cấp 4, 01 cây mít và hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc L1, ông Nguyễn Ngọc V và bà Lê Thị Đ đối với các thửa đất trên.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Ngọc Th6 và ông Nguyễn Ngọc L2 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với các thửa đất: số 299 diện tích 593,9m², số 313 diện tích 92m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc L1; số 311 diện tích 272,3m², số 313 diện tích 46m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Ngọc V và bà Lê Thị Đ, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; tài sản trên đất là 01 nhà cấp 4, 01 cây mít và hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc L1, ông Nguyễn Ngọc V và bà Lê Thị Đ đối với các thửa đất trên.

3. Về chi phí tố tụng: Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn do anh Nguyễn Ngọc L đại diện phải chịu 8.161.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; xác nhận đã thực hiện xong.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2022, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là anh Nguyễn Ngọc L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc L2, ông Nguyễn Ngọc Th6, bà Nguyễn Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 12/10/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 18/QĐ-VKS-DS đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc L1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc L2 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là anh Nguyễn Ngọc L vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Phạm Thị Th nhất trí với ý kiến của anh L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn có quan điểm: Việc đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật của cấp sơ thẩm, bản án sơ thẩm áp dụng Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là sai từ đó bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng quy định. Lý do cụ thể chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do thời điểm đó địa phương chưa triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến năm 2012 triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ Thịnh đã chết.

Ông L1, ông V tự ý kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng pháp luật vì nguồn gốc đất là di sản thừa kế của cụ Triệu, cụ Thịnh. Khi ông L1, ông V làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông N, ông L2 không có mặt tại địa phương nên không biết. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1, ông V là không đúng đối tượng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh L, ông L2, ông Th6, bà M, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc V đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của anh L, ông L2, ông Th6, bà M và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông V có quan điểm: Thời điểm cụ Triệu, cụ Thịnh còn sống và chia nhà đất cho ông L1, ông V từ năm 1974 trên cơ sở Luật Hôn nhân gia đình năm 1956, khi các cụ cho đất ông L1, ông V, các anh em trong gia đình không ai phản đối gì, ông L1, ông V đã quản lý sử dụng đất ổn định đến nay do vậy đất không còn là di sản thừa kế của cụ Triệu, cụ Thịnh để chia thừa kế nữa. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Án lệ số 03 để giải quyết vụ án này. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh L, ông L2, ông Th6, bà M và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L1 có quan điểm: Không nhất trí với nội dung kháng cáo của anh L, ông L2, ông Th6, bà M và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang vì bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật. UBND huyện Yên Dũng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1 theo đúng quy định của pháp luật và mọi người trong gia đình không ai có ý kiến phản đối gì. Quá trình sử dụng ông đã L1 tôn tạo đất, xây dựng công trình trên đất nên tài sản đó thuộc sở hữu của ông L1, không phải là di sản thừa kế của các cụ Triệu, cụ Thịnh nữa. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của anh L, ông L2, ông Th6, bà M và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc L2, ông Nguyễn Ngọc Th6 và bà Nguyễn Thị M vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng tuân thủ đầy đủ qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của anh L, ông L2, ông Th6, bà M và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang trong hạn luật định, đủ điều kiện xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Các bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc tổng diện tích

đất 1.004,2m² (gồm các thửa 299 diện tích 593,9m², thửa 313 diện tích 92m² hộ ông L1 đang sử dụng; thửa 311 diện tích 272,3m²; thửa 313 diện tích 46m² hộ ông V đang sử dụng, cùng tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại thôn Hán, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; hộ ông L1, ông V đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); 01 nhà cấp 4, 01 cây mít do ông L1 đang quản lý là tài sản do cụ Triệu và cụ Thịnh để lại. Ông L1, ông V cho rằng cụ Triệu, cụ Thịnh đã phân chia cho hai ông, không đưa ra được căn cứ chứng minh và không được các đồng thừa kế công nhận. Cụ Triệu, cụ Thịnh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên, nhưng trên đất hiện vẫn còn có tài sản là nhà cấp 4, cây mít do cụ Triệu, cụ Thịnh tạo lập. Hai cụ chết không để lại di chúc, theo quy định, toàn bộ đất nêu trên đều là di sản thừa kế.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng diện tích đất nêu trên cụ Triệu, cụ Thịnh không có giấy tờ được quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013 và trước khi có Luật đất đai năm 1993 nên đất đai không phải là di sản thừa kế trên cơ sở đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Về chi phí thẩm định và án phí: Tòa án cấp sơ thẩm đã xử không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N do anh L đại diện, yêu cầu của ông Th6, ông L2. Theo quy định tại khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì đương sự phải chịu chi phí định giá tài sản nếu yêu cầu của họ không được chấp nhận nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N do anh L đại diện, ông Th6, ông L2 cùng phải chịu chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ 8.161.000 đồng mà không buộc ông Th6, ông L2 cùng phải chịu chi phí này là không đúng quy định của pháp luật. Chỉ có bà Th là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại miễn toàn bộ án phí cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N là không đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của anh L, bà M, ông L2, ông Th6 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và các căn cứ tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp giữa ông Nguyễn Ngọc N và ông Nguyễn Ngọc L1, ông Nguyễn Ngọc V, bà Nguyễn Thị Q, bà Lê Thị Đ là quan hệ dân sự giữa cá nhân với nhau, các bên không giải quyết được tranh chấp, ngày 06/10/2020, ông N làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng. Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng giải quyết là phù hợp với quy định

của pháp luật và thẩm quyền được quy định tại Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đưa người có quyền và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị T tham gia tố tụng. Công văn số 12742/QLXNC-P5 ngày 28/5/2021 của Cục xuất nhập cảnh cung cấp chị T đã xuất cảnh ngày 06/01/2019 hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý, giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn Ngọc N yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Ngọc Triệu và cụ Đặng Thị Thịnh. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” là đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Ngọc Triệu chết năm 1978, thời điểm mở thừa kế của cụ Triệu là năm 1978, cụ Thịnh chết năm 1998, thời điểm mở thừa kế của cụ Thịnh là năm 1998. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính thì từ ngày 01/01/2017, Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự "Tranh chấp về thừa kế tài sản". Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Do vậy xác định vụ án còn thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế.

Kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc L2, ông Nguyễn Ngọc Th6, bà Nguyễn Thị M và Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang trong hạn luật định, được chấp nhận giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Ngọc L1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc L2 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh M1, chị L3, chị H1, chị T, cháu Nh, cháu Ph, cháu K, UBND xã Hương Gián, UBND huyện Yên Dũng vắng mặt không có lý do, các đương sự đã được triệu tập hợp lệ, do vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự.

2. Về nội dung:

Xét kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc L2, ông Nguyễn Ngọc Th6 và bà Nguyễn Thị M, Hội đồng xét xử thấy:

Ông Nguyễn Ngọc N, ông Nguyễn Ngọc Th6, bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Ngọc L đều cho rằng nguồn gốc diện tích đất 1.004,2m² (gồm các thửa 299 diện tích 592,9m², thửa 313 diện tích 92m² hộ ông L1 đang sử dụng; thửa 311 diện tích 272,3m², thửa 313 diện tích 46m² hộ ông V đang sử dụng, cùng ở tờ bản đồ số 06, địa chỉ thôn Hân, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; hộ ông L1, hộ ông V đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); 01 nhà cấp 4, 01 cây mít do ông L1 đang quản lý là tài sản do cụ Triệu, cụ Thịnh để lại và đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của hai cụ để lại theo pháp luật; hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông L1, ông V.

Ông L1, ông V thừa nhận tài sản các ông N, ông L2, ông Th6, anh L yêu cầu chia có nguồn gốc là tài sản của cụ Triệu và cụ Thịnh nhưng cụ Triệu, cụ Thịnh đã phân chia cho các ông nên các ông không đồng ý yêu cầu của ông Th6, ông L2 và anh L.

Năm 1978 cụ Triệu chết, sau khi cụ Triệu chết thì cụ Thịnh tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất nêu trên đến khi cụ Thịnh chết năm 1998. Ông L1, ông V cho rằng toàn bộ tài sản do bố mẹ các ông để lại đã được bố mẹ phân chia cho các ông khi còn sống nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh và không được các đồng thừa kế công nhận.

Mặc dù cụ Triệu, cụ Thịnh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên nhưng trên đất hiện vẫn còn di sản là nhà cấp 4, cây mít do cụ Triệu và cụ Thịnh làm, trồng và các đương sự có yêu cầu chia di sản thừa kế tài sản này. Việc sử dụng đất đó là hợp pháp, cụ Thịnh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do thời điểm đó địa phương chưa triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến khi triển khai thì cụ Thịnh chết. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng diện tích đất nêu trên cụ Triệu và cụ Thịnh không có các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013 và trước khi có Luật đất đai năm 1993 đất đai không phải là di sản, trên cơ sở đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ điểm a tiểu mục 1.3 phần 2 Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2002 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có cơ sở xác định trong số diện tích đất các đương sự yêu cầu giải quyết phân chia có phần diện tích đất là di sản thừa kế của cụ Thịnh. Việc ông N (sau này là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N do anh L đại diện), ông Th6, ông L2 yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Thịnh là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích đất 1004,2m², tài sản nhà cấp 4, cây mít đã được phân chia khi cụ Thịnh còn sống và đã được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông L1, ông V là tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của hộ gia đình ông

L1, ông V và xử không chấp nhận yêu cầu của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N do anh L đại diện; yêu cầu của ông Th6, ông Lý là không đúng quy định của pháp luật, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Về chi phí tố tụng, Hội đồng xét xử thấy: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N do anh L đại diện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Ngọc Th6, ông Nguyễn Ngọc L2. Theo quy định tại khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì “đương sự phải chịu chi phí định giá tài sản nếu yêu cầu của họ không được chấp nhận” nên những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N do anh L đại diện, ông Th6, ông L2 cũng phải chịu chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N do anh L đại diện phải chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ là 8.161.000 đồng mà không buộc ông Th6, ông L2 cùng phải chịu chi phí này là không đúng pháp luật.

Về án phí sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy: Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn gồm: anh L, bà Th, anh Th1, chị Th2, tuy nhiên chỉ có bà Th là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí nhưng Tòa án miễn toàn bộ án phí cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh L, ông L2, ông Th6, bà M và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết lại vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc L2, ông Nguyễn Ngọc Th6 và bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vĩ các lẽ trên,

Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là anh Nguyễn Ngọc L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc L2, ông Nguyễn Ngọc Th6, bà Nguyễn Thị M;

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 18/QĐ-VKS-DS ngày 12/10/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang;

Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết lại vụ án.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc L2, ông Nguyễn Ngọc Th6 và bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại khi Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Tự Học